

VÀI CẢM NHẬN VỀ HÁT CHÈO TÂU MỘT NÉT VĂN HOÁ NGHI LỄ DÂN GIAN ĐẶC SẮC

Nguyễn Thị Thúy Hằng

Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội

Dân tộc Việt Nam ta từ xa xưa đã có truyền thống văn hoá gắn liền với lao động. Trong quá trình lao động, chính những người dân dã ở thôn quê đã sáng tạo ra những lời ca, tiếng hát để phục vụ cho công việc lao động của mình được thư thái, nhẹ nhõm hơn. Đồng thời, những lời ca, tiếng hát ấy cũng phản ánh sự lao động cần cù và hiện thực cuộc sống của họ, những ao ước có được mùa màng tươi tốt, cuộc sống ấm no, tình yêu đôi lứa, hạnh phúc gia đình...

Hầu như mỗi vùng quê của Việt Nam đều có những hoạt động văn hoá, văn nghệ đặc sắc của riêng mình, vừa để phản ánh nét đặc thù, vừa để phục vụ cho nhu cầu văn hoá riêng của cư dân vùng đó.

Nằm trong quần thể văn hoá châu thổ đồng bằng Bắc Bộ, hội hát chèo tàu là một sinh hoạt văn hoá đặc sắc của cư dân tổng Gối xưa, nay là bốn làng Thượng Hội, Thúy Hội, Phan Long và Vĩnh Kỳ thuộc xã Tân Hội, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây:

Mừng nay gặp buổi thanh bình

Bốn dân định hội đóng dinh chèo tàu.

Hát chèo tàu là một loại dân ca nghi lễ. Nguồn gốc của hội hát này đến nay vẫn còn nhiều tranh luận, chưa có sự ngã ngũ chính thức, nhưng dân bốn làng của tổng Gối xưa vẫn coi đây là lễ hội tưởng nhớ và thờ Đức Thánh Văn Dĩ Thành, một vị thành hoàng làng. Tương truyền Văn Dĩ Thành sống vào khoảng thế kỷ XV, dưới triều nhà Trần, thường hiển linh phù hộ dân làng mưa thuận gió hoà, tránh được dịch bệnh, mùa màng tươi tốt, có cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

Lời hát chèo tàu phản ánh chân thực cuộc sống lao động, cuộc sống tinh thần của nhân dân lao động. Lời ca là sự cảm tạ ơn đức của Đức Thánh nhưng cũng chính là lòng mong mỏi khát khao về một cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn. Cao hơn thế, hội hát chèo tàu còn thể hiện tinh thần tự hào dân tộc, ca ngợi công đức của các vị anh hùng dân tộc. Đặc biệt, hình ảnh người phụ nữ trong hội hát chèo tàu được đề cập đến với một thái độ trân trọng. Đây là điều hết sức đáng quý, hết sức tiến bộ dưới thời phong kiến. Cũng có lẽ đây là một lí do khiến hát chèo tàu có sự tồn tại lâu bền trong dân gian, dù lễ hội cuối cùng được tổ chức cách đây khá lâu.

Hội hát chèo tàu nằm trong hệ thống dân ca nghi lễ của văn hoá dân gian nên nó mang đậm sắc thái hiện thực và trữ tình của dân ca tế thần, biểu hiện sức mạnh của đời sống hiện thực trong hình thức sinh hoạt tôn giáo của nhân dân. Cũng chính vì đây là một hoạt động mang tính tôn giáo nên hội hát chèo tàu thu hút được đông đảo nhân dân tham gia, và hơi thở của cuộc sống cũng theo vào từng lời ca, tiếng hát.

Lời ca hát chèo tàu cũng như những bài ca tế thần khác, được ghi chép thành văn bản để diễn xướng: có bài hát của tàu, có bài hát của tượng, tàu và tượng đối đáp nhau... Căn cứ vào lời của các bài tàu dẫn giải, chúng ta có thể hình dung toàn bộ khung cảnh hội hát nghi lễ ấy.

Hội hát chèo tàu được tổ chức vào mùa xuân, từ ngày Nguyên tiêu và kéo dài trong chín ngày. Ngày đầu người ta tổ chức rước kiệu trong khu hội, ngày cuối rước kiệu về đền và tế giã; bảy ngày giữa, bảy giáp (Thượng Thọ, Thượng Đạt, Phe Bắc, Phe Tây, Phe Đông, Phe Nam, Phe Trung) luân phiên nhau tổ chức hát, mỗi giáp một ngày. Bốn làng chia nhau ra, hai làng làm tàu và hai làng làm tượng.

Thượng Hội và Thuý Hội, mỗi làng làm một chiếc thuyền rồng bằng gỗ, rộng khoảng hai mét, dài bốn đến năm mét, ở giữa có một cái lầu nhỏ. Thuyền có bánh xe để có thể đẩy đi lại dễ dàng. Xung quanh thuyền cắm rất nhiều cờ hội, màu sắc sặc sỡ, có đủ 13 lọng vàng che đủ 13 người: một người giỏi hát, khoảng năm mươi tuổi, đóng vai bà Chúa tàu, hai cái tàu và mười con tàu đều là những cô gái thanh tân, xinh đẹp, tuổi khoảng từ 12 đến 16. Bà Chúa tàu đứng ở mũi tàu, chỉ huy và hát chính, cái tàu và con tàu hát theo và hát phụ hoạ.

Vĩnh Kỳ và Phan Long được phân công làm tượng, mỗi làng làm một con voi đàn bằng tre, có cốt tre hoặc gỗ vững chắc. Voi cao hai mét rưỡi, dài ba mét. Voi được đặt trên bệ gỗ có bánh xe có thể đẩy đi lại dễ dàng. Xung quanh voi cũng được trang trí nhiều cờ hội và lọng. Mỗi voi có hai quản tượng, một quản tiền và một quản hậu. Quản tượng cũng là nữ nhưng mặc giả nam, tuổi như tuổi cái tầu và con tầu.

Những người tham gia đóng vai Chúa tầu, cái tầu, con tầu và quản tượng đều phải là con nhà gia giáo, nền nếp, khá giả, còn đủ cả bố mẹ, xinh đẹp, hát hay mới được chọn ra để luyện tập từ sau rằm tháng tám. Việc luyện tập cũng hết sức công phu, bài bản. Lời ca của những bài hát chèo tầu ở mỗi làng đều khác nhau, có bài hát riêng cho Chúa tầu, cái tầu, con tầu và quản tượng. Dựa trên một nội dung thống nhất, mỗi làng lại có những sáng tạo đặc sắc của riêng mình.

Hội hát chèo tầu lôi cuốn dân cả xã vào một sinh hoạt văn hoá nghi lễ một cách say mê và tự nguyện. Niềm tin thiêng liêng vào vị thành hoàng của mình đã khiến người dân thấm nhuần một cách sâu sắc sự kính trọng của họ, họ tham gia một cách thành kính và nhiệt thành.

Mở đầu hội hát chèo tầu, tầu và tượng cùng các vị chủ tế hát một bài lễ trình, một bài dâng hương, một bài dâng rượu để ra mắt, sau đó mới hát các bài tầu tượng vui chơi trong lễ hội.

Sự phong phú đa dạng của chèo tầu là ở chỗ các bài hát lễ trình, dâng hương và dâng rượu, các bài hát của tầu và tượng đều có lời cho riêng mình và cho mỗi ngày, mỗi làng lại có những bài hát khác nhau. Ngoài ra, những người tham gia lễ hội còn hát rất nhiều bài hát theo các chủ đề khác nhau hát về đời sống hiện thực của nhân dân, hát về thiên nhiên, mùa màng tươi tốt, hát về tình yêu lứa đôi, hạnh phúc gia đình... Thậm chí còn rất nhiều bài hát có chủ đề dân dã như: Cổ kiêu ba ngấn, Răng đen hạt đậu, Xe chỉ...

Hội hát chèo tầu nằm trong hệ thống lễ hội truyền thống vốn là một đề tài từ lâu đã được đặt ra để xem xét, nghiên cứu một cách nghiêm túc. Đây là một sinh hoạt văn hoá có giá trị thẩm mỹ trong đời sống nhân dân lao động từ nhiều thế kỷ qua ở một vùng đất giàu truyền thống văn hoá của đồng bằng Bắc Bộ.

Mục đích của lễ hội trước hết là để dâng mời các vị thần linh, xuất phát từ cái tâm thành kính của người dân, sau đó để báo cáo kết quả làm ăn trong năm, cũng vừa là niềm tự hào được loan báo thành quả tốt đẹp của mình.

Hội hát chèo tàu xưa hai mươi năm mới tổ chức một lần. Những người lớn tuổi còn nhớ được lễ hội cuối cùng được tổ chức từ năm 1922, và trong suốt thời gian chiến tranh, nó hoàn toàn không được tổ chức một lần nào. Nhưng có lẽ do nét đặc sắc, độc đáo của mình mà hát chèo tàu vẫn được truyền khẩu từ thế hệ này qua thế hệ khác: các bà dạy cho các mẹ, các mẹ dạy cho các chị, các chị dạy cho các em... Sự khôi phục lại lễ hội này thực sự là niềm mong mỏi khát khao, tự hào của nhân dân trong vùng. Đó cũng là những cố gắng mang tính chiến lược của Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam cùng những thay đổi mang tính định hướng của công cuộc đổi mới của nước nhà. Những mong mỏi và cố gắng ấy đã được đáp ứng: Hội hát chèo tàu đã được khôi phục lần đầu tiên vào năm 1998 và đã thành công rực rỡ. Lắm công phu và cũng dày công nghiên cứu, các nhà nghiên cứu tham khảo dân trong vùng và cũng chính nhân dân trong vùng là những người quyết định những thay đổi trong nghi lễ của hội hát chèo tàu. Ví dụ hội hát chèo tàu xưa chỉ có con gái nhà giàu mới được tham gia, nay tất cả những ai yêu thích môn nghệ thuật truyền thống này đều có thể tham gia vào lễ hội. Hay theo truyền thống, chỉ những cô gái trinh tiết mới được biểu diễn hát bên mộ Đức Thánh, nay khi câu lạc bộ chèo tàu tổ chức biểu diễn thì cả những người đã có gia đình cũng được tham gia vào hát.

Cùng với những cải tiến, chèo tàu còn có những thay đổi về nhạc cụ và các động tác múa phụ họa, nhưng "tất cả các làn điệu và phong cách diễn xướng thì không hề thay đổi, biến dạng" - ông Đặng Hữu Bình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Tân Hội đã khẳng định như vậy. Để cập đến những thay đổi trong hát chèo tàu, nhạc công Ngô Sinh Nhật cũng có những nhận xét sắc sảo: "Giữ gìn đi đôi với phát triển, hát chèo tàu phải mang hơi thở của cuộc sống, bởi một trăm năm nữa thì hát chèo tàu bây giờ sẽ là cổ. Chúng ta phải xem các cụ xưa làm như thế nào để tiếp thu thật kỹ, từ đó mới tạo nên được sức bật của cái mới".

Lễ lối của hát chèo tàu được quy định trong một khuôn khổ khá chặt chẽ, lần lượt theo thứ tự như sau: Lễ trình, Dâng hương, Dâng rượu, Bài tâu hoặc bài tượng do con tàu hoặc quản tượng hát, Hát bỏ bộ, các bài hát lý, hát ví, hát giao duyên... Thứ tự này được tuân thủ nghiêm ngặt nhưng cũng phản ánh được nét chung của lễ hội Việt Nam, phần đầu bao giờ cũng là những phần tế lễ linh thiêng, sau đó mới đến các phần vui chơi của nam thanh, nữ tú. Hình thức của hát chèo tàu cũng có thể chia ra ba loại: hình thức hát khấn (như Dâng rượu, Dâng hương), hình thức hát xô (người hát, người xô như ở các bài tâu), và hình thức ca khúc (như ở các bài hát của tượng, hát chúc, hát bỏ bộ, hát lý...).

Cái đặc sắc của hát chèo tàu không chỉ là hình thức diễn xướng mà còn ở các điệu múa. Múa trong chèo tàu không phải là một nghệ thuật độc lập mà hoàn toàn phụ thuộc vào nội dung lời ca, bởi múa chỉ mô phỏng lại nội dung của ca từ.

Quả thật, hát chèo tàu vùng tổng Gối là nét văn hoá đặc sắc, có một không hai, là niềm tự hào không chỉ của dân chúng xã Tân Hội, mà của cả nền văn hoá châu thổ đồng bằng Bắc Bộ, niềm tự hào của cả dân tộc ta nằm chung trong hệ thống lễ hội dân gian.

Đi vào nghiên cứu nội dung của các bài hát chèo tàu, ta thấy trong đó cả một niềm đam mê văn nghệ của quần chúng hoà vào với tín ngưỡng tôn giáo thờ thành hoàng và niềm tự hào, ca ngợi công đức của các vị anh hùng dân tộc, các liệt nữ như Hai Bà Trưng, Bà Triệu.

Sau khi cái hát và con đón hát những lời mô tả cảnh yên vui, no ấm, thái bình thì lời ca về Đức Thánh Văn Dị Thành vang lên:

*Bề trên hiển Thánh đời Trần,
Một đình một miếu bốn dân phụng thờ.
Anh linh bảo hộ từ xưa,
Dân khang vật thịnh đội nhờ Thánh công.
Triều ban mỹ tục khả phong,
Đất hiển quý hiển thối dòng văn minh.*

Rõ ràng phải có một niềm tin tôn giáo sâu sắc mới có được những lời ca ngợi công đức như vậy. Họ tin vị thành hoàng của mình đã phù hộ cho dân được ấm no, hạnh phúc, và cũng chính nhờ vị thần ấy mà

dân làng có được một thuần phong mỹ tục, một văn minh văn hoá đáng tự hào như vậy.

Lời ca của bài tàu tiếp tục mô tả phong cảnh của lễ hội kỹ lưỡng tới từng chi tiết: người, ngựa, tàu, tượng, trai thanh gái sắc, trống rong cờ mở rộn ràng như một buổi ra quân:

*Cờ đào trúc tía tàn vàng,
Phụng ngênh loan giá ngự tràng đám đình.
Chiêng hồi trống gióng rập rình,
Hàng đò réo dấy sấm kinh khác nào.*

Rồi cảnh tấp nập ngựa xe của người bốn phương đổ về trải hội cũng phần nào giúp ta hình dung ra cảnh lễ hội từ xa xưa:

*Tiếng vui đồn nức khắp bay dưới trời
Đông Tây Nam Bắc vài nơi
Dập dìu xe ngựa tới coi tôi bởi...*

Bài ca của tàu còn ca ngợi sự lẫm liệt oai phong của Hai Bà Trưng và Bà Triệu, những nữ anh hùng dân tộc mà tiếng thơm còn để lại muôn đời. Và cũng những lời ca ấy lại so sánh các bạn gái tàu rồng với các bà liệt nữ, khi đất nước cần đến thì những người phụ nữ sẽ là những con cá kình vùng vẫy bể Đông, không bao giờ chịu khom lưng quỳ gối:

*- Thuyền nan chèo hát thành thơ
Lời thề Tô Định dám sai tác lòng
Ngày nay bạn gái tàu rồng
Nửa mai cá nước vẫy vùng bể Đông.
- Xưa Cửu Chân có bà Triệu Ấu
Bạc thoa quần mà sức đấu vạn nhân
Trên đầu voi xông phá Ngô quân
Cờ vàng chỉ phong vân biến thái
Anh liệt nhất trường xưng lệ hải
Anh hùng vạn cổ nổi Trưng Vương
Thân bồ liễu, chí tang bồng
Sử xanh còn tỏ, biển vàng chưa phai.*

Nếu hát những lời ca này, chúng ta hoàn toàn có quyền nghĩ rằng đây là một hình thức tưởng niệm các vị anh hùng lẫm liệt Hai Bà Trưng, Bà Triệu và quân lính của các bà.

Việc đề cao thân phận người phụ nữ ở đây là một quan niệm hết sức tiến bộ dưới thời phong kiến, khi người phụ nữ thường không được coi trọng, khi mà các suất thuế, hay thậm chí hội họp trong các dòng họ cũng chỉ tính đàn ông. Những lời ca như vậy còn ít ỏi nhưng nó biểu hiện cho những khao khát vươn tới sự bình đẳng của người phụ nữ.

Căn cứ vào ngôn ngữ trong lời ca của chèo tàu, chúng ta cũng có thể thấy được sự biến đổi, hoà quyện, giao nhau của dân ca nghi lễ này với dân ca của các vùng khác, nhất là những câu hát trữ tình hay những nội dung ít có liên quan đến nghi lễ. Cũng bởi đây là lễ hội ở một vùng quê thôn dã nên rất nhiều những câu ca dao mong cho mưa thuận gió hoà, mong cho mùa màng tươi tốt:

- Chúc cho phượng đậu vườn xuân

Ao nuôi cá vượt vũ môn hoá rồng.

- Trăng thu soi bóng sáng loè

Núi đồng tòng tốt mọc khoe xanh rì.

Nhưng nhiều nhất có lẽ vẫn là những câu ca dao về tình yêu đôi lứa, tình cảm vợ chồng, tình của nam với nữ...; đó là những bài Lý giao duyên như:

- Gặp nhau đây vào hàng xoi nước

Ăn một miếng trầu giao ước kết đôi.

- Trăm khúc sông đổ dồn một bến

Tôi chả yêu nàng, tôi đến chi đây?

- Gió mùa thu mẹ ru con ngủ

Gái thương chồng thức đủ năm canh.

Rất nhiều những câu ca dao như thế. Đọc lên ta có cảm tưởng như có thể bắt gặp những hình ảnh ấy ở bất kỳ một vùng quê nào của Việt Nam, nhưng khi diễn xướng, có làn có điệu thì ta lại tìm thấy nét văn hoá dân gian riêng biệt mà chỉ vùng tổng Gối mới có. Những câu ca dao ấy cũng chứng tỏ sự giao hoà, đan chéo lẫn nhau của dân ca vùng này

với nhiều vùng khác. Thậm chí, trong hát chèo tàu có nhiều câu đọc lên không khác thơ trong Truyện Kiều của Nguyễn Du là mấy:

- Đi đâu chả thấy mặt người

Hoa đào năm cũ vẫn cười gió đông.

Hoặc:

- Đua chen mấy khúc cầm chương

Nghe ra tiếng sắc, tiếng vàng xinh xinh.

Nhiều câu ca dao thậm chí ta nghe như mới xuất hiện rất gần đây và gặp nhiều trong ca dao của các vùng khác:

Đó ai quét sạch lá rừng

Để ta khuyển gió gió đừng rung cây

Rung cây, rung cội, rung cành

Rung sao cho chuyển cô mình thì rung.

Rõ ràng là phần hát bỏ bộ, hát lý và hát ru là những phần mới được du nhập vào nội dung của hát chèo tàu chứ không phải là yếu tố có mặt ngay từ đầu. Đó là kết quả của quá trình thâm nhập sâu sắc của dân ca trữ tình vào dân ca nghi lễ. Đó cũng là kết quả của sự giao lưu văn hoá diễn ra mạnh mẽ giữa các vùng do mối quan hệ về kinh tế, văn hoá, sinh hoạt ngày càng mở rộng và phát triển. Hát chèo tàu tồn tại lâu bền sau một thời gian dài bị bỏ băng, chỉ được truyền miệng một cách dân gian như vậy làm sao tránh khỏi sự thay đổi, giao thoa, nhưng sự thay đổi của hát chèo tàu lại theo xu hướng ngày càng trữ tình hoá, ngày càng tiến gần tới cuộc sống hiện thực, cuộc sống tình cảm của nhân dân lao động. Đây cũng là cách tồn tại tất yếu của văn hoá dân gian.

Ngôn ngữ của hát chèo tàu, ngoài những bài dân ca tế lễ, còn có một số điển tích, điển cố cũ, còn lại lời lẽ đều hết sức dân dã, dễ hiểu, gần gũi với quần chúng nhân dân, bởi nó phản ánh những mơ ước hết sức giản dị của nhân dân mong sao cho mùa màng tươi tốt, thời tiết thuận hoà, phản ánh niềm tự hào dân tộc, ca ngợi công đức của các vị anh hùng dân tộc, những người phụ nữ bất khuất. Sự trong trẻo của những lời ca tiếng hát vào dịp xuân sang ấy khiến cho những người dự lễ bồi hồi một cảm giác lạ kỳ, những lời hát ấy như ngấm vào máu thịt của từng người tham gia lễ hội. Đó là những bài hát vui chơi trong lễ

hội, không phụ thuộc vào lời của tầu, của tượng nên không phải gò bó trong không khí nghi lễ, mà hết sức thoải mái trong không khí hội hè.

Như vậy, cũng như mọi sinh hoạt văn hoá nghi lễ dân gian khác, hát chèo tầu đã phần nào phản ánh được cuộc sống lao động, cuộc sống tình cảm của nhân dân lao động. Đó là những mong ước khát khao có được một cuộc sống ngày càng ấm no, ngày càng tốt đẹp của người dân tổng Gối. Sự thâm nhập của âm hưởng trữ tình vào lời ca nghi lễ đã khiến cho lời hát chèo tầu ngày càng trong sáng hơn, xa rời bớt những phần khấn nguyện nặng nề, tiêu cực của loại dân ca nghi lễ này. Việc xác định những giá trị đích thực trong hát chèo tầu để có thái độ đúng đắn đối với một di sản văn hoá của cha ông là điều cần thiết. Cánh cửa này vẫn còn đang mở ngỏ chờ các nhà nghiên cứu đi sâu tìm hiểu và khai thác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Trần Bảo Hưng, Nguyễn Đăng Hoè.** *Hát dô, hát chèo tầu.* Ty Văn hoá Thông tin Hà Sơn Bình, 1977.

2. **Đình Gia Khánh, Chu Xuân Diên.** *Lịch sử văn học Việt Nam Văn hoá dân gian, Tập II.* Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1973.

3. **Cao Huy Đỉnh.** *Tim hiểu tiến trình văn học dân gian Việt Nam.* Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1976.

4. Viện Văn hoá Dân gian Việt Nam. *Văn hoá dân gian - Những lĩnh vực nghiên cứu.* Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1989.

5. **Lê Chí Quế.** *Văn hoá dân gian - Khảo sát và nghiên cứu.* Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2001.